

Số: 134/QĐ-ĐHTB

Thái Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh một số nội dung, học phần
thuộc Khung chương trình đào tạo đại học chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình (ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHTB ngày 12/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình);

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 14/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình ban hành quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thái Bình (ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình);

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-ĐHTB ngày 01/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Kế hoạch số 357/KH-ĐHTB ngày 18/5/2023 của Trường Đại học Thái Bình về tổ chức rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2023;

Căn cứ Kết luận cuộc họp ngày 29/9/2023 của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung, học phần thuộc Khung chương trình đào tạo đại học chính quy các ngành đào tạo của Trường Đại học Thái Bình, áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2023 (K12) trở đi (Có các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các tổ rà soát, các đơn vị liên quan có nhiệm vụ tổ chức triển khai rà soát, điều chỉnh nội dung các học phần thuộc Khung chương trình đào tạo các ngành theo quy chế hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng các phòng chức năng, trưởng các khoa, các đơn vị và toàn thể cán bộ, sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Quốc Thành



PHỤ LỤC

Nội dung điều chỉnh Khung chương trình đào tạo đại học chính quy

(Kèm theo Quyết định số 734/QĐ-ĐHTB ngày 05/10/2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

I. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Điều chỉnh khối lượng tín chỉ

TT	Ngành đào tạo	Khối lượng tín chỉ cũ	Khối lượng tín chỉ mới	Tỷ lệ thay đổi (%)
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	129 tín chỉ	132 tín chỉ	2,32
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	127 tín chỉ	132 tín chỉ	3,93
3	Công nghệ thông tin	127 tín chỉ	132 tín chỉ	3,93
4	Kế toán	127 tín chỉ	130 tín chỉ	2,36
5	Kinh tế	127 tín chỉ	130 tín chỉ	2,36
6	Quản trị kinh doanh	127 tín chỉ	130 tín chỉ	2,36
7	Tài chính - Ngân hàng	127 tín chỉ	130 tín chỉ	2,36
8	Luật	126 tín chỉ	130 tín chỉ	3,17

1.2. Điều chỉnh tên, số lượng khối kiến thức thuộc ngành đào tạo

Khối kiến thức trước điều chỉnh	Khối kiến thức sau điều chỉnh
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 3. Khối kiến thức tốt nghiệp	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (M1) 2. Khối kiến thức cơ sở liên ngành (M2) 3. Khối kiến thức nhóm ngành (M3) 4. Khối kiến thức ngành (M4) 5. Khối kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)

1.3. Bổ sung các học phần mới thuộc khối kiến thức cơ sở liên ngành

Mã HP	Tên học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	Học phần bắt buộc
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	Học phần bắt buộc
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	Học phần bắt buộc
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
Cộng		12	

II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH

2.1. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
002322	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
001603	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002323	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
001701	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
002324	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
000994	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		19	
Học phần bắt buộc		13	
003191	Toán kỹ thuật	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
001786	Vật lý đại cương	3(3,0,6)	
000640	Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn		6	
003192	AutoCad trong kỹ thuật	3(1,2,4)	
003193	Quy hoạch và phân tích thực nghiệm	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
000525	Hóa học đại cương	3(3,0,6)	
003339	Quản trị doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003194	Công nghệ IOT	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		34	
Học phần bắt buộc		28	
002480	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)	
003235	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)	
003195	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	
003232	Vật liệu kỹ thuật	3(3,0,6)	
003234	Thực tập 2	4(0,4,4)	
000321	Dung sai và kỹ thuật đo	3(2,1,5)	
003233	Thực hành cơ bản	3(0,3,3)	
003237	Thiết kế và vẽ trên máy tính	3(0,3,3)	
003236	Kỹ thuật điện	3(2,1,5)	
Học phần tự chọn		6	
003106	Thực hành cắt gọt 1	3(0,3,3)	
003244	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	3(3,0,6)	
003245	Thiết kế xường	3(3,0,6)	
003246	Lò hơi và mạng nhiệt	3(3,0,6)	
003239	Hệ thống khí nén thủy lực	3(2,1,5)	
003240	Dao động kỹ thuật	3(3,0,6)	
001098	Robot công nghiệp	3(2,1,5)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		38	
Học phần bắt buộc chung		9	
003247	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)	
003249	Kết cấu và nguyên lý làm việc động cơ đốt trong	3(2,1,5)	
000683	Kỹ thuật lạnh cơ sở	3(3,0,6)	
5a. Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
Học phần tự chọn		16	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003250	Máy công cụ	3(2,1,5)	
003251	Tự động hóa quá trình sản xuất	3(3,0,6)	
000876	Nguyên lý cắt	3(3,0,6)	
003252	Đồ gá	3(3,0,6)	
003260	Thực hành cắt gọt 2	4(0,4,4)	
003253	Kỹ thuật bảo trì và sửa chữa máy công cụ	4(0,4,4)	
003254	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3(1,2,4)	
003255	Công nghệ gia công kim loại bằng áp lực	3(2,1,5)	
003256	Công nghệ tạo mẫu nhanh	3(1,2,4)	
003257	Điều khiển logic lập trình PLC	3(1,2,4)	
5b. Chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy			
Học phần tự chọn		16	
003250	Máy công cụ	3(2,1,5)	
003251	Tự động hóa quá trình sản xuất	3(3,0,6)	
000876	Nguyên lý cắt	3(3,0,6)	
003258	Lý thuyết điều khiển tự động	3(3,0,6)	
003260	Thực hành cắt gọt 2	4(0,4,4)	
003253	Kỹ thuật bảo trì và sửa chữa máy công cụ	4(0,4,4)	
003254	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3(1,2,4)	
003255	Công nghệ gia công kim loại bằng áp lực	3(2,1,5)	
003256	Công nghệ tạo mẫu nhanh	3(1,2,4)	
003252	Đồ gá	3(3,0,6)	
5c. Chuyên ngành Công nghệ cơ điện tử			
Học phần tự chọn		16	
003259	Hệ thống cơ điện tử	3(2,1,5)	
003250	Máy công cụ	3(2,1,5)	
003262	Kỹ thuật vi xử lý	3(1,2,4)	
000876	Nguyên lý cắt	3(3,0,6)	
003260	Thực hành cắt gọt 2	4(0,4,4)	
003261	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	4(2,2,6)	
003254	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3(1,2,4)	
003263	Điện tử số	3(3,0,6)	
003257	Điều khiển logic lập trình PLC	3(1,2,4)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003256	Công nghệ tạo mẫu nhanh	3(1,2,4)	
5d. Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô			
Học phần tự chọn		16	
003264	Trang bị điện điện tử ô tô	3(3,0,6)	
003250	Máy công cụ	3(2,1,5)	
003265	Thực hành động cơ đốt trong	3(0,3,3)	
000876	Nguyên lý cắt	3(3,0,6)	
003266	Thực hành khung gầm ô tô	4(2,2,6)	
003260	Thực hành cắt gọt 2	4(0,4,4)	
003269	Thực hành trang bị điện điện tử ô tô	3(0,3,3)	
003254	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3(1,2,4)	
003270	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	3(1,2,4)	
003401	Thực hành kỹ thuật xe gắn máy	3(0,3,3)	
5đ. Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt			
Học phần tự chọn		16	
003032	Kỹ thuật thông gió và điều hòa không khí	3(3,0,6)	
003250	Máy công cụ	3(2,1,5)	
003271	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	3(3,0,6)	
000876	Nguyên lý cắt	3(3,0,6)	
003273	Thực hành sửa chữa hệ thống lạnh dân dụng	4(0,4,4)	
003260	Thực hành cắt gọt 2	4(0,4,4)	
003274	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp	3(0,3,3)	
003254	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3(1,2,4)	
003275	Kỹ thuật sấy	3(3,0,6)	
000703	Kỹ thuật nhiệt	3(3,0,6)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Đồ án tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			
Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí và Công nghệ chế tạo máy			
003277	Đồ án chuyên ngành cơ khí	4(0,4,4)	
003278	Công nghệ chế tạo khuôn mẫu	4(4,0,8)	
Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử			

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003279	Đồ án chuyên ngành cơ điện tử	4(0,4,4)	
003280	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	4(4,0,8)	
Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô			
003400	Đồ án chuyên ngành ô tô	4(0,4,4)	
003281	Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	4(4,0,8)	
Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Nhiệt (Điện lạnh)			
003282	Đồ án chuyên ngành kỹ thuật nhiệt	4(0,4,4)	
003283	Khí hóa	4(4,0,8)	
TỔNG CỘNG		132	

2.2. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
002322	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
001603	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002323	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
001701	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
002324	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
000994	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		19	
Học phần bắt buộc		13	
003191	Toán kỹ thuật	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
001786	Vật lý đại cương	3(3,0,6)	
000640	Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		6	
003192	AutoCad trong kỹ thuật	3(1,2,4)	
003193	Quy hoạch và phân tích thực nghiệm	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
000525	Hóa học đại cương	3(3,0,6)	
003339	Quản trị doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003194	Công nghệ IOT	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		32	
Học phần bắt buộc		20	
003412	Kỹ thuật điện tử	3(2,1,5)	
003258	Lý thuyết điều khiển tự động	3(3,0,6)	
003234	Thực tập 2	4(0,4,4)	
003463	PLC và điều khiển nâng cao	4(2,2,6)	
003465	Đồ án học phần	3(0,3,3)	
003464	Điện - khí nén	3(2,1,5)	
Học phần tự chọn		12	
003470	Thiết bị đóng cắt	3(2,1,5)	
003471	Vật liệu điện, điện tử	3(3,0,6)	
003466	Lý thuyết mạch	3(3,0,6)	
003467	Lý thuyết tín hiệu và điều chế	3(3,0,6)	
003468	Máy điện	3(3,0,6)	
003469	Thông tin quang	3(3,0,6)	
003242	Robot công nghiệp	3(2,1,5)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003481	SCADA (Hệ thu thập dữ liệu và điều khiển giám sát)	3(2,1,5)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		40	
5a. Chuyên ngành Điện công nghiệp			
Học phần bắt buộc		9	
003413	Cung cấp điện	3(3,0,6)	
003474	Truyền động điện	3(2,1,5)	
003475	Tin ứng dụng trong kỹ thuật điện	3(0,3,6)	
Học phần tự chọn		18	
003479	Đo lường và cảm biến	3(2,1,5)	
003480	Nhà máy điện và trạm biến áp	3(2,1,5)	
003485	Năng lượng tái tạo	3(3,0,6)	
003496	Lưới điện	3(3,0,6)	
003487	Trang bị điện	3(2,1,5)	
003488	Điện tử công suất	3(2,1,5)	
003458	Tự động hoá quá trình sản xuất	3(2,1,5)	
003495	Công nghệ phát điện	3(3,0,6)	
003483	Bảo vệ hệ thống điện	3(3,0,6)	
003484	Điều khiển số	3(2,1,5)	
003489	Vi điều khiển	3(2,1,5)	
003497	Thực hành vận hành máy điện	3(0,3,3)	
5b. Chuyên ngành Điện tử công nghiệp			
Học phần bắt buộc		9	
03476	Thiết kế mạch và chế tạo mạch in	3(0,3,3)	
003477	Vi xử lý - Vi điều khiển	3(3,0,6)	
003478	Thực hành Vi xử lý - Vi điều khiển	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		18	
003479	Đo lường và cảm biến	3(2,1,5)	
003498	Thông tin viba vệ tinh	3(3,0,6)	
003458	Tự động hoá quá trình sản xuất	3(2,1,5)	
003482	Kỹ thuật xung số	3(2,1,5)	
003501	Kỹ thuật chuyển mạch tổng đài	3(2,1,5)	
003488	Điện tử công suất	3(2,1,5)	
003489	Vi điều khiển	3(2,1,5)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003490	Mạch điện tử	3(2,1,5)	
003499	Xử lý tín hiệu	3(0,3,3)	
003484	Điều khiển số	3(2,1,5)	
003500	Mạng và truyền dữ liệu	3(3,0,6)	
003486	Hệ thống viễn thông và mạng công nghiệp	3(3,0,6)	
5c. Chuyên ngành Điện tử viễn thông			
Học phần bắt buộc		9	
003476	Thiết kế mạch và chế tạo mạch in	3(0,3,3)	
001222	Thông tin di động	3(3,0,6)	
001355	Thực hành thiết bị đầu cuối viễn thông	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		18	
003479	Đo lường và cảm biến	3(2,1,5)	
003498	Thông tin viba vệ tinh	3(3,0,6)	
003458	Tự động hoá quá trình sản xuất	3(2,1,5)	
003482	Kỹ thuật xung số	3(2,1,5)	
003501	Kỹ thuật chuyển mạch tổng đài	3(2,1,5)	
003488	Điện tử công suất	3(2,1,5)	
003489	Vi điều khiển	3(2,1,5)	
003490	Mạch điện tử	3(2,1,5)	
003499	Xử lý tín hiệu	3(0,3,3)	
003484	Điều khiển số	3(2,1,5)	
003500	Mạng và truyền dữ liệu	3(3,0,6)	
003486	Hệ thống viễn thông và mạng công nghiệp	3(3,0,6)	
5d. Chuyên ngành Cung cấp điện			
Học phần bắt buộc		9	
003502	Thiết kế Cung cấp điện	3(3,0,6)	
003503	Kỹ thuật chiếu sáng	3(2,1,5)	
003504	Hệ thống điện	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		18	
003479	Đo lường và cảm biến	3(2,1,5)	
003480	Nhà máy điện và trạm biến áp	3(2,1,5)	
003485	Năng lượng tái tạo	3(3,0,6)	
003496	Lưới điện	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003487	Trang bị điện	3(2,1,5)	
003488	Điện tử công suất	3(2,1,5)	
003458	Tự động hoá quá trình sản xuất	3(2,1,5)	
003495	Công nghệ phát điện	3(3,0,6)	
003483	Bảo vệ hệ thống điện	3(3,0,6)	
003484	Điều khiển số	3(2,1,5)	
003489	Vi điều khiển	3(2,1,5)	
003497	TH Vận hành máy điện	3(0,3,3)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Đồ án tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			
Chuyên ngành Điện công nghiệp			
003492	Đồ án chuyên ngành Điện công nghiệp	4(0,4,4)	
003494	Thiết bị và hệ thống điều khiển tự động	4(3,1,7)	
Chuyên ngành Điện tử công nghiệp			
003493	Đồ án chuyên ngành Điện tử công nghiệp	4(0,4,4)	
003494	Thiết bị và hệ thống điều khiển tự động	4(3,1,7)	
Chuyên ngành Điện tử viễn thông			
003492	Đồ án chuyên ngành Điện tử viễn thông	4(0,4,4)	
003494	Thiết bị và hệ thống điều khiển tự động	4(3,1,7)	
Chuyên ngành Cung cấp điện			
003493	Đồ án chuyên ngành Cung cấp điện	4(0,4,4)	
003494	Thiết bị và hệ thống điều khiển tự động	4(3,1,7)	
TỔNG CỘNG		132	

2.3. Ngành Kinh tế

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
000994	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
002948	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		28	
Học phần bắt buộc		19	
000619	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0,6)	
000626	Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)	
000886	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
002163	Thuế	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		9	
001110	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)	
000754	Luật kinh tế	3(3,0,6)	
001157	Thị trường chứng khoán	3(3,0,6)	
001647	Toán kinh tế	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
002197	Toán tài chính	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
003088	Tâm lý học	3(3,0,6)	
003199	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	3(3,0,6)	
003200	Hành vi người tiêu dùng	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		31	
Học phần bắt buộc		19	
002001	Kinh tế công cộng	3(3,0,6)	
000806	Marketing căn bản	3(3,0,6)	
000900	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)	
003012	Quản trị nguồn nhân lực	3(3,0,6)	
003175	Thực tập 2	4(0,4,4)	
002449	Kinh tế phát triển	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		12	
000550	Kế toán tài chính	3(3,0,6)	
000544	Kế toán quản trị	3(3,0,6)	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003321	Kinh tế đô thị	3(3,0,6)	
001215	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003295	Kinh tế và quản lý môi trường	3(3,0,6)	
001085	Quản trị tài chính	3(3,0,6)	
003318	Thị trường vốn	3(3,0,6)	
002980	Kinh tế bất động sản	3(3,0,6)	
003293	Thương mại điện tử	3(3,0,6)	
003319	Dân số và phát triển	3(3,0,6)	
003320	Kinh tế bảo hiểm	3(3,0,6)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		30	
5a. Chuyên ngành Quản lý kinh tế			
Học phần bắt buộc		11	
002802	Khoa học quản lý	4(4,0,8)	
002025	Chính sách Kinh tế xã hội	4(4,0,8)	
002990	Quản lý nhà nước về kinh tế	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		6	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
000614	Kinh tế quốc tế	3(3,0,6)	
002995	Kinh tế đầu tư	3(3,0,6)	
003322	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định	3(3,0,6)	
5b. Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại			
Học phần bắt buộc		11	
003323	Thanh toán quốc tế	4(4,0,8)	
000614	Kinh tế quốc tế	3(3,0,6)	
003324	Chính sách kinh tế đối ngoại	4(4,0,8)	
Học phần tự chọn		6	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
003288	Nghiệp vụ ngoại thương	3(3,0,6)	
002995	Kinh tế đầu tư	3(3,0,6)	
003325	Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại	3(3,0,6)	
5c. Chuyên ngành Kinh tế đầu tư			
Học phần bắt buộc		11	
003326	Quản lý dự án	4(4,0,8)	
002995	Kinh tế đầu tư	3(3,0,6)	
003327	Thẩm định dự án đầu tư	4(4,0,8)	
Học phần tự chọn		6	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
000614	Kinh tế quốc tế	3(3,0,6)	
003328	Đầu tư tài chính	3(3,0,6)	
003329	Pháp luật về đầu tư	3(3,0,6)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8,8)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
<i>Học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>			
003313	Kinh tế thương mại dịch vụ	4(4,0,8)	
003330	Quản lý nhà nước về đất đai	4(4,0,8)	
TỔNG CỘNG		130	

2.4. Ngành Quản trị kinh doanh

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác-Lênin	3(3,0,6)	
000994	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
002948	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
003391	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		28	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc		19	
000619	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0,6)	
000626	Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)	
000886	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
002163	Thuế	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		9	
001110	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)	
000754	Luật kinh tế	3(3,0,6)	
001157	Thị trường chứng khoán	3(3,0,6)	
001647	Toán kinh tế	3(3,0,6)	
002197	Toán tài chính	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
003088	Tâm lý học	3(3,0,6)	
003199	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	3(3,0,6)	
003200	Hành vi người tiêu dùng	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		32	
Học phần bắt buộc		20	
001060	Quản trị học	3(3,0,6)	
000806	Marketing căn bản	3(3,0,6)	
000900	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)	
003012	Quản trị nguồn nhân lực	3(3,0,6)	
001050	Quản trị chiến lược	4(4,0,8)	
003175	Thực tập 2	4(0,4,4)	
Học phần tự chọn		12	
000550	Kế toán tài chính	3(3,0,6)	
000544	Kế toán quản trị	3(3,0,6)	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3(3,0,6)	
000614	Kinh tế quốc tế	3(3,0,6)	
001215	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003295	Kinh tế và quản lý môi trường	3(3,0,6)	
001074	Quản trị sản xuất	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003290	Quản trị vận hành	3(3,0,6)	
003404	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003293	Thương mại điện tử	3(3,0,6)	
002995	Kinh tế đầu tư	3(3,0,6)	
000952	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3,0,6)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		29	
5a. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp			
Học phần bắt buộc		10	
003392	Quản trị Marketing	4(3,1,7)	
001085	Quản trị tài chính	3(3,0,6)	
003297	Quản trị chất lượng	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		6	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
002003	Kinh tế phát triển	3(3,0,6)	
003300	Quản trị bán hàng	3(3,0,6)	
003301	Quản trị thương hiệu	3(3,0,6)	
5b. Chuyên ngành Quản trị du lịch - khách sạn			
Học phần bắt buộc		10	
003302	Quản trị du lịch và dịch vụ	4(3,1,7)	
003303	Quản trị kinh doanh khách sạn	3(3,0,6)	
003015	Tổ chức sự kiện	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		6	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
003018	Văn hóa ẩm thực	3(3,0,6)	
003304	Marketing dịch vụ	3(3,0,6)	
003019	Phát triển du lịch bền vững	3(3,0,6)	
5c. Chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng			
Học phần bắt buộc		10	
003305	Quản trị chuỗi cung ứng	4(4,0,8)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003306	Quản trị Logistics kinh doanh	3(3,0,6)	
003307	Quản trị rủi ro	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		6	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(2,1,5)	
000509	Hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003299	Quan hệ công chúng	3(3,0,6)	
003288	Nghiệp vụ ngoại thương	3(3,0,6)	
003308	Thanh toán và tín dụng thương mại quốc tế	3(3,0,6)	
003309	Giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế	3(3,0,6)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			
003312	Quản trị kinh doanh	4(4,0,8)	
003313	Kinh tế thương mại dịch vụ	4(4,0,8)	
TỔNG CỘNG		130	

2.5. Ngành Kế toán

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
000994	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
002948	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
002324	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		28	
Học phần bắt buộc		19	
000619	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	
000626	Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)	
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0,6)	
002163	Thuế	3(3,0,6)	
000886	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
Học phần tự chọn		9	
001647	Toán kinh tế	3(3,0,6)	
002197	Toán tài chính	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
001110	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)	
000754	Luật kinh tế	3(3,0,6)	
001157	Thị trường chứng khoán	3(3,0,6)	
000900	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)	
000804	Marketing căn bản	3(3,0,6)	
001060	Quản trị học	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		31	
Học phần bắt buộc		19	
002954	Kế toán tài chính 1	4(4,0,8)	
002960	Kế toán tài chính 2	4(4,0,8)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003374	Kế toán quản trị	4(4,0,8)	
003175	Thực tập 2	4(0,4,4)	
000952	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		12	
002165	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)	
001215	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)	
001128	Tài chính quốc tế	3(3,0,6)	
003177	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3(3,0,6)	
002185	Tài chính công	3(3,0,6)	
003178	Pháp luật về kế toán	3(3,0,6)	
003179	Kế toán quốc tế	3(3,0,6)	
003180	Seminar kế toán	3(0,3,3)	
003181	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	3(3,0,6)	
003176	Lý thuyết kiểm toán.	3(3,0,6)	
003206	Quản lý tài sản công	3(3,0,6)	
001074	Quản trị sản xuất	3(3,0,6)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		30	
5a. Chuyên ngành Kế toán tổng hợp			
Học phần bắt buộc		7	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003182	Thực hành kế toán doanh nghiệp	4(1,3,5)	
Học phần tự chọn		10	
003380	Kế toán ngân hàng thương mại	3(3,0,6)	
002962	Kế toán ngân sách xã	3(3,0,6)	
003381	Chuyên đề học phần kế toán	3(0,3,3)	
003376	Kế toán hành chính sự nghiệp	4(4,0,8)	
003377	Hệ thống thông tin kế toán	4(4,0,8)	
003379	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	4(4,0,8)	
003381	Chuyên đề học phần kế toán	3(0,3,3)	
003079	Kế toán chi phí	3(3,0,6)	
002963	Kế toán máy Hành chính sự nghiệp	3(1,2,4)	
003382	Kiểm soát nội bộ	3(3,0,6)	
5b. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp			

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc		7	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003182	Thực hành kế toán doanh nghiệp	4(1,3,5)	
Học phần tự chọn		10	
003380	Kế toán ngân hàng thương mại	3(3,0,6)	
003080	Kế toán doanh nghiệp xây dựng cơ bản	3(3,0,6)	
002967	Kế toán máy doanh nghiệp	3(1,2,4)	
003379	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	4(4,0,8)	
003377	Hệ thống thông tin kế toán	4(4,0,8)	
003384	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	4(4,0,8)	
002016	Kế toán công ty	3(3,0,6)	
003381	Chuyên đề học phần kế toán	3(0,3,3)	
003085	Kiểm soát quản lý	3(3,0,6)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>			
003380	Phân tích báo cáo tài chính	4(4,0,8)	
003387	Kiểm toán tài chính	4(4,0,8)	
TỔNG CỘNG		130	

2.6. Ngành Tài chính - Ngân hàng

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
000994	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
002948	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		28	
Học phần bắt buộc		19	
000619	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0,6)	
000626	Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)	
002163	Thuế	3(3,0,6)	
000886	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
Học phần tự chọn		9	
001647	Toán kinh tế	3(3,0,6)	
002197	Toán tài chính	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
003343	Tin học ứng dụng trong quản lý	3(1,2,4)	
001110	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)	
000754	Luật kinh tế	3(3,0,6)	
000900	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)	
000806	Marketing căn bản	3(3,0,6)	
003088	Tâm lý học	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
4. Kiến thức ngành (M4)		31	
Học phần bắt buộc		19	
003346	Thị trường chứng khoán	4(4,0,8)	
003348	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4(4,0,8)	
001123	Tài chính doanh nghiệp	4(4,0,8)	
003175	Thực tập 2	4(0,4,4)	
003345	Hải quan	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		12	
002185	Tài chính công	3(3,0,6)	
003350	Ngân hàng quốc tế	3(3,0,6)	
000069	Bảo hiểm	3(3,0,6)	
000550	Kế toán tài chính	3(3,0,6)	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3(3,0,6)	
000544	Kế toán quản trị	3(3,0,6)	
000859	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3(3,0,6)	
002995	Kinh tế đầu tư	3(3,0,6)	
000952	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3,0,6)	
003344	Phân tích báo cáo tài chính	3(3,0,6)	
003176	Lý thuyết kiểm toán	3(3,0,6)	
001060	Quản trị học	3(3,0,6)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		30	
5a. Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng			
Học phần bắt buộc		11	
002337	Marketing ngân hàng	3(3,0,6)	
002188	Kế toán ngân hàng	4(4,0,8)	
003323	Thanh toán quốc tế	4(4,0,8)	
Học phần tự chọn		6	
002189	Quản trị rủi ro tài chính	3(3,0,6)	
002187	Quản trị ngân hàng thương mại	3(3,0,6)	
003038	Định giá tài sản	3(3,0,6)	
001128	Tài chính quốc tế	3(3,0,6)	
003354	Kỹ năng giao dịch ngân hàng	3(3,0,6)	
003355	Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
5b. Chuyên ngành Thuế Nhà nước			
Học phần bắt buộc		11	
003356	Quản lý thuế	3(3,0,6)	
002188	Kế toán ngân hàng	4(4,0,8)	
003323	Thanh toán quốc tế	4(4,0,8)	
Học phần tự chọn		6	
003357	Thuế tài sản và thu khác	3(3,0,6)	
002189	Quản trị rủi ro tài chính	3(3,0,6)	
003359	Phân loại và xuất xứ hàng hóa	3(3,0,6)	
003360	Trị giá hải quan	3(3,0,6)	
001128	Tài chính quốc tế	3(3,0,6)	
003362	Kiểm tra sau thông quan	3(3,0,6)	
5c. Chuyên ngành Công nghệ tài chính			
Học phần bắt buộc		11	
003364	Lập trình Python	3(2,1,5)	
003363	Cơ sở dữ liệu	4(3,1,7)	
003365	Lập trình Web	4(3,1,7)	
Học phần tự chọn		6	
003366	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý	3(2,1,5)	
003367	Tiền số và công nghệ Blockchain	3(2,1,5)	
002189	Quản trị rủi ro tài chính	3(3,0,6)	
003328	Đầu tư tài chính	3(3,0,6)	
001128	Tài chính quốc tế	3(3,0,6)	
003368	Phát triển các hệ thống thương mại điện tử	3(2,1,5)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
001419	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>			
003369	Pháp luật tài chính ngân hàng	4(4,0,8)	
003371	Tín dụng ngân hàng	4(4,0,8)	
TỔNG CỘNG		130	

2.7. Ngành Công nghệ thông tin

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		29	
Học phần bắt buộc		29	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
000994	Pháp luật đại cương	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
002948	Toán cao cấp	3(3,0,6)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		19	
Học phần bắt buộc		13	
003191	Toán kỹ thuật	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
001786	Vật lý đại cương	3(3,0,6)	
000640	Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn		6	
003192	AutoCad trong kỹ thuật	3(1,2,4)	
003193	Quy hoạch và phân tích thực nghiệm	3(3,0,6)	
001834	Xác suất thống kê	3(3,0,6)	
000525	Hóa học đại cương	3(3,0,6)	
003339	Quản trị doanh nghiệp	3(3,0,6)	
003194	Công nghệ IOT	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		34	
<i>Học phần bắt buộc</i>		28	
002177	Kiến trúc máy tính và quản lý hệ thống máy tính	3(2,1,5)	
001908	Mạng máy tính	3(2,1,5)	
001904	Toán học rời rạc	3(3,0,6)	
003175	Thực tập 2	4(4,0,8)	
003424	Kỹ thuật lập trình	3(1,2,4)	
001906	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(2,1,5)	
001905	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	
001907	Nguyên lý hệ điều hành	3(3,0,6)	
003429	Đồ án 1	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		6	
001924	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	
001923	Kiến trúc phần mềm	3(3,0,6)	
001925	Thiết kế giao diện người dùng	3(3,0,6)	
003433	Đồ họa máy tính	3(1,2,4)	
001927	Nhập môn an toàn thông tin	3(3,0,6)	
001928	Thu thập và phân tích yêu cầu	3(3,0,6)	
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		38	
5a. Chuyên ngành Công nghệ thông tin			
Học phần bắt buộc		16	
002456	Phân tích thiết kế các hệ thống thông tin	3(2,1,5)	
003436	Lập trình nâng cao	4(1,3,5)	
003420	Thiết kế và quản trị mạng máy tính	5(2,3,7)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003419	Phát triển ứng dụng Web	4(1,3,5)	
Học phần tự chọn		9	
001932	Phát triển ứng dụng di động	3(2,1,5)	
003033	Khai phá dữ liệu	3(2,1,5)	
001921	Các hệ thống thương mại điện tử	3(2,1,5)	
003028	Mạng máy tính nâng cao	3(2,1,5)	
001930	Truyền thông đa phương tiện	3(2,1,5)	
001916	Mạng không dây	3(2,1,5)	
003447	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	
001934	Quản lý dự án phần mềm	3(2,1,5)	
003449	Học máy	3(3,0,6)	
003034	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3(3,0,6)	
5b. Chuyên ngành Khoa học máy tính			
Học phần bắt buộc		16	
002456	Phân tích thiết kế các hệ thống thông tin	3(2,1,5)	
003436	Lập trình nâng cao	4(1,3,5)	
003420	Thiết kế và quản trị mạng máy tính	5(2,3,7)	
003419	Phát triển ứng dụng Web	4(1,3,5)	
Học phần tự chọn		9	
003447	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	
003033	Khai phá dữ liệu	3(2,1,5)	
001921	Các hệ thống thương mại điện tử	3(2,1,5)	
001916	Mạng không dây	3(2,1,5)	
003422	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3(3,0,6)	
003449	Học máy	3(3,0,6)	
003034	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3(3,0,6)	
003026	Trí tuệ nhân tạo	3(2,1,5)	
003028	Mạng máy tính nâng cao	3(2,1,5)	
001934	Quản lý dự án phần mềm	3(2,1,5)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
003396	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Đồ án tốt nghiệp	8(0,8,8)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
<i>Học phần thay thế Đồ án, tốt nghiệp</i>			
003453	Đồ án chuyên ngành	5(0,5,5)	
003144	An toàn, an ninh mạng	3(3,0,6)	
TỔNG CỘNG		132	

2.8. Ngành Luật (Chuyên ngành Luật học)

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)		26	
Học phần bắt buộc		26	
002321	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	
003198	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3(3,0,6)	
001566	Tin học đại cương	3(1,2,4)	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1	3(3,0,6)	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2	3(3,0,6)	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	
000388	Giáo dục quốc phòng an ninh (*)	8(5,3,13)	
000436	Giáo dục thể chất (*)	3(0,3,3)	
Học phần tự chọn		0	
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)		12	
Học phần bắt buộc		9	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam	3(3,0,6)	
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới	3(3,0,6)	
003146	Quản trị địa phương	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		3	
003361	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3(3,0,6)	
003172	Chính trị học đại cương	3(3,0,6)	
003190	Quản trị thông tin	3(3,0,6)	
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)		29	
Học phần bắt buộc		20	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
003398	Lí luận nhà nước và pháp luật	4(4,0,8)	
003399	Luật Hiến pháp	3(3,0,6)	
003373	Luật Hành chính	3(3,0,6)	
003370	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	
003174	Thực tập 1	4(0,4,4)	
003372	Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)	
Học phần tự chọn		9	
003229	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lí	3(3,0,6)	
003230	Xã hội học pháp luật	3(3,0,6)	
003231	Luật La mã	3(3,0,6)	
003375	Tư duy pháp lí	3(3,0,6)	
003378	Luật so sánh	3(3,0,6)	
003272	Xây dựng văn bản pháp luật	3(3,0,6)	
003196	Pháp luật về quyền con người	3(3,0,6)	
003197	Logic học	3(3,0,6)	
003088	Tâm lý học	3(3,0,6)	
4. Kiến thức ngành (M4)		27	
Học phần bắt buộc		18	
003383	Luật Dân sự	4(4,0,8)	
003208	Luật Hình sự	4(4,0,8)	
003386	Luật Kinh tế	3(3,0,6)	
003389	Luật Quốc tế	3(2,1,5)	
003175	Thực tập 2	4(0,4,4)	
Học phần tự chọn		9	
003227	Luật Thi hành án dân sự	3(3,0,6)	
001962	Luật Tổ tụng hành chính	3(3,0,6)	
003228	Nhà nước và pháp luật các quốc gia ASEAN	3(3,0,6)	
003217	Luật Hiến pháp nước ngoài	3(3,0,6)	
001963	Luật Tổ tụng hình sự	3(3,0,6)	
003218	Luật Thương mại quốc tế	3(3,0,6)	
003219	Luật Tài chính	3(3,0,6)	
001958	Luật Tổ tụng dân sự	3(3,0,6)	
003220	Luật Thi hành án hình sự	3(3,0,6)	

Mã HP	Học phần	Khối lượng tín chỉ	Ghi chú
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành/chuyên sâu (M5)		36	
Học phần bắt buộc		11	
003216	Luật Lao động	4(3,1,7)	
003215	Luật Đất đai	4(3,1,7)	
003314	Luật Hôn nhân gia đình	3(2,1,5)	
Học phần tự chọn		12	
002706	Luật an sinh xã hội	3(3,0,6)	
003223	Pháp luật về thị trường chứng khoán	3(3,0,6)	
003224	Luật sư, công chứng, chứng thực	3(3,0,6)	
003212	Luật ngân hàng	3(3,0,6)	
003213	Tội phạm học	3(3,0,6)	
003214	Luật Sở hữu trí tuệ	3(3,0,6)	
003315	Pháp luật về hoạt động thương mại và hợp đồng trong hoạt động thương mại	3(3,0,6)	
003222	Khoa học điều tra tội phạm	3(3,0,6)	
001948	Luật Bảo vệ môi trường	3(3,0,6)	
003397	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	3(3,0,6)	
003210	Pháp luật Liên minh Châu Âu	3(3,0,6)	
003211	Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3(3,0,6)	
* Học phần tốt nghiệp		13	
003396	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)	
003276	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8,8)	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			
003225	Lý luận và áp dụng pháp luật về phòng, chống tham nhũng	4(2,2,6)	
003226	Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	4(2,2,6)	
TỔNG CỘNG		130	